

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

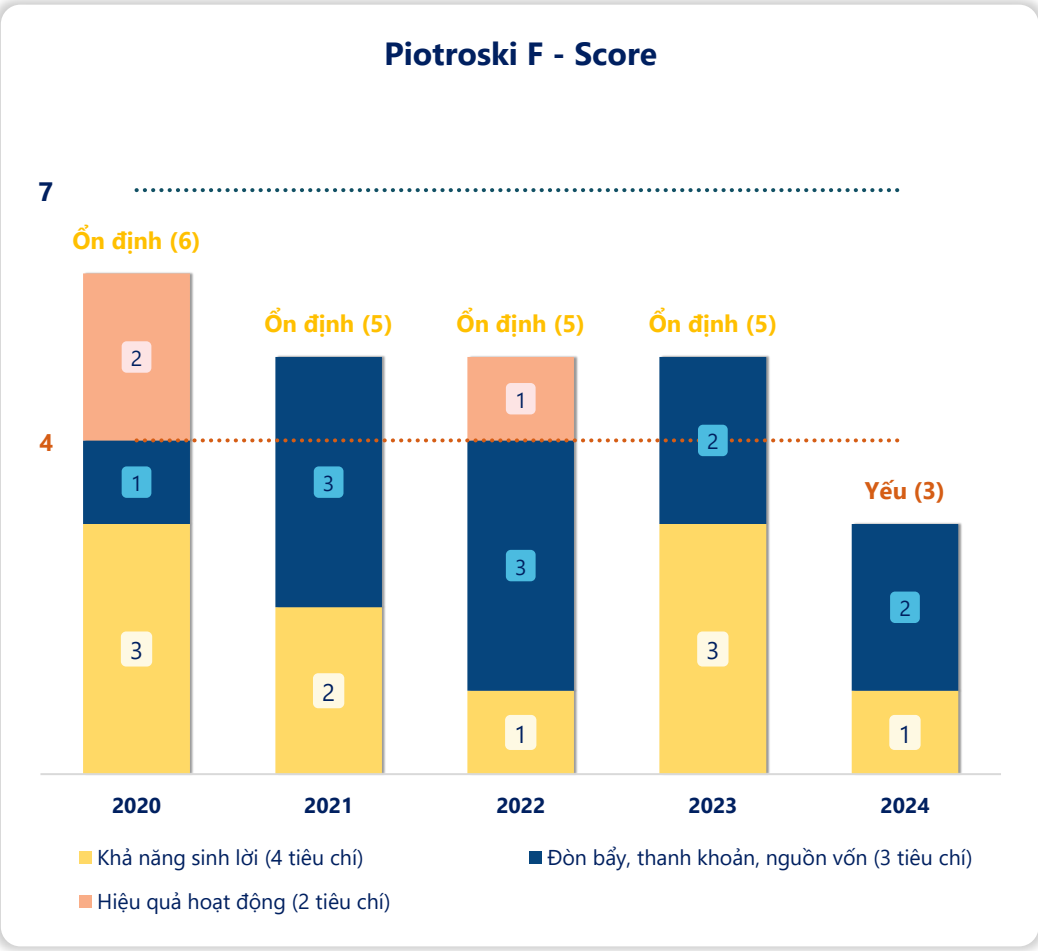
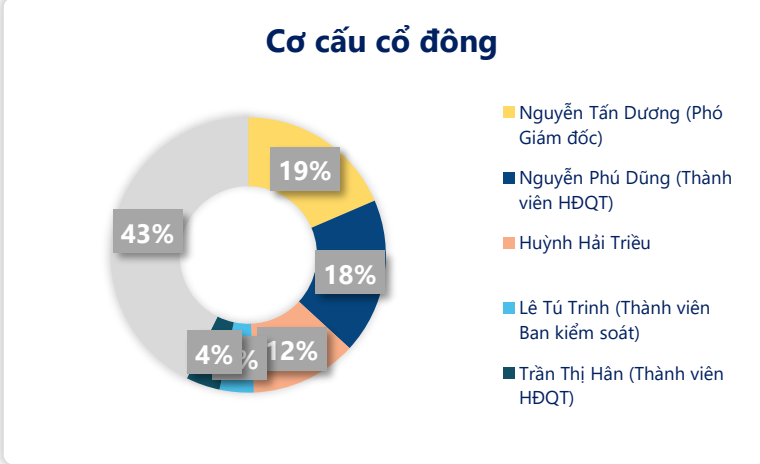
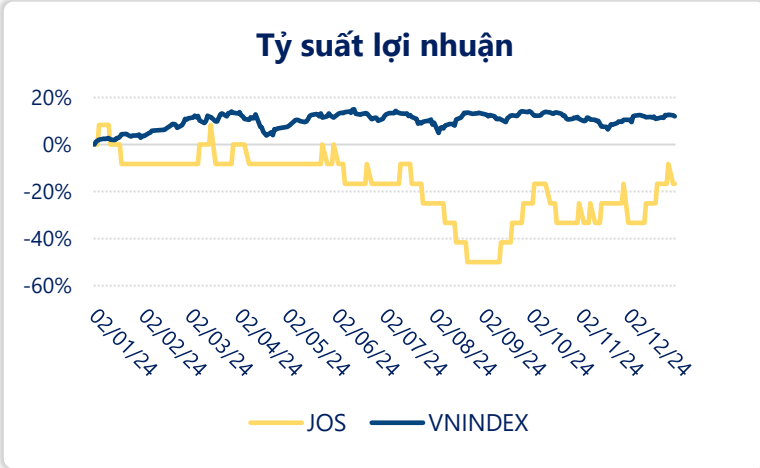
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	1,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	25.0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
38.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 52.8
	▼ 57.8%

LN sau thuế	2024
-39.5	YoY
tỷ VNĐ	▼ 5.70
	▼ 16.9%

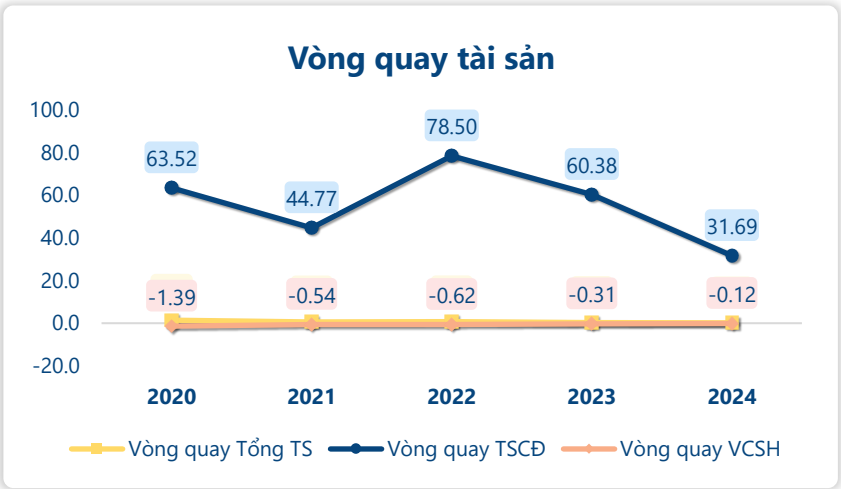
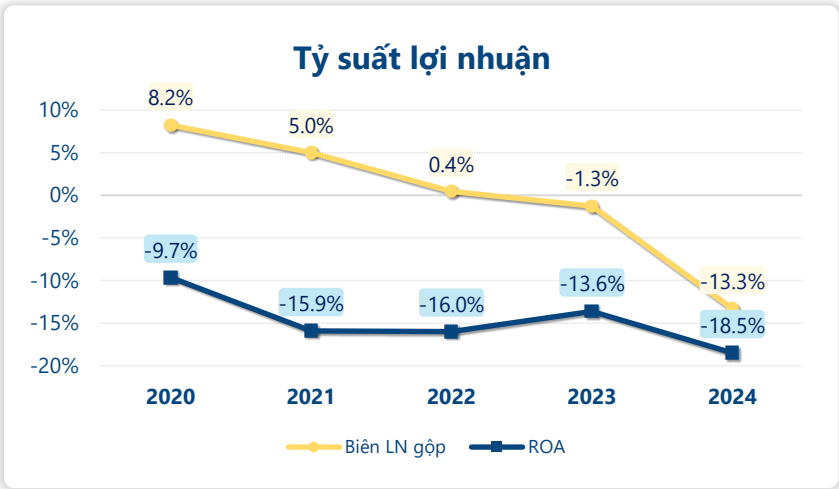
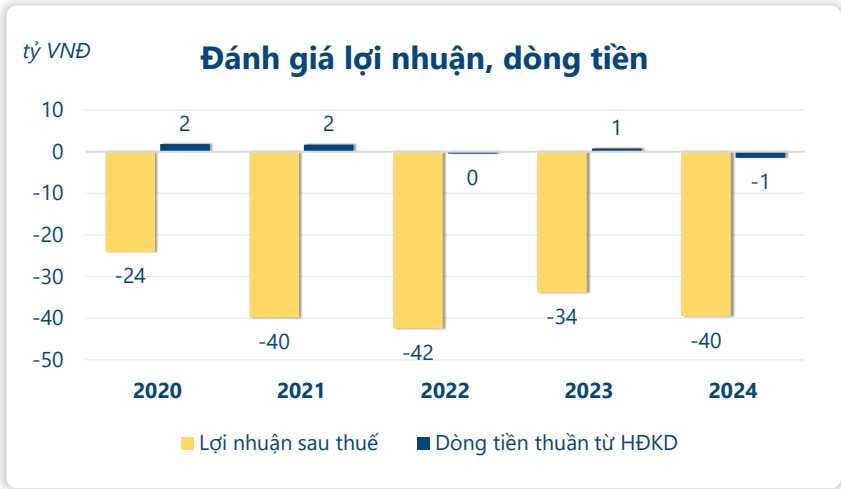


Năm 2024, F-Score của JOS đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

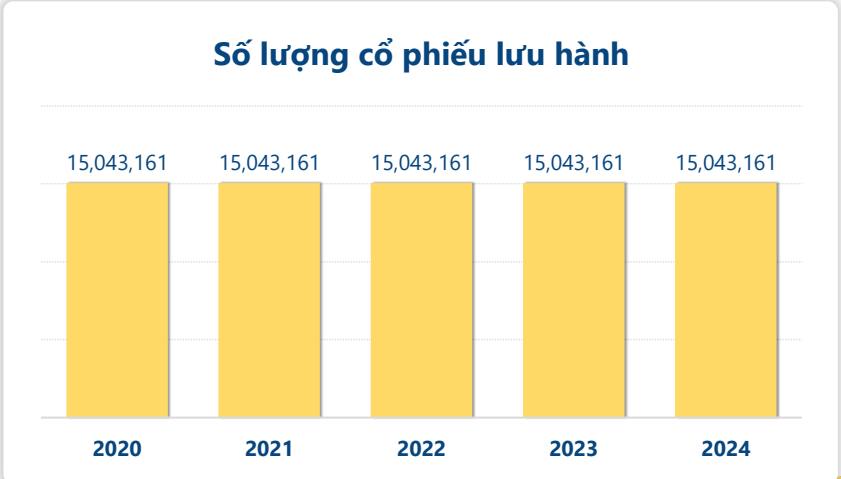
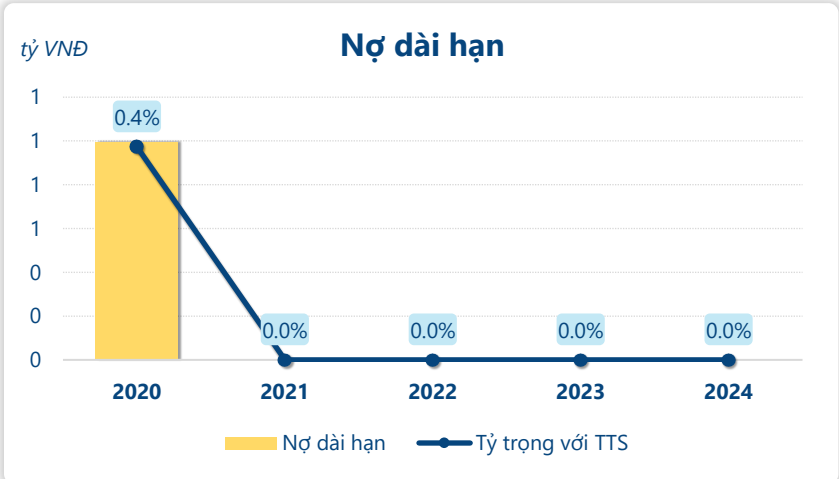
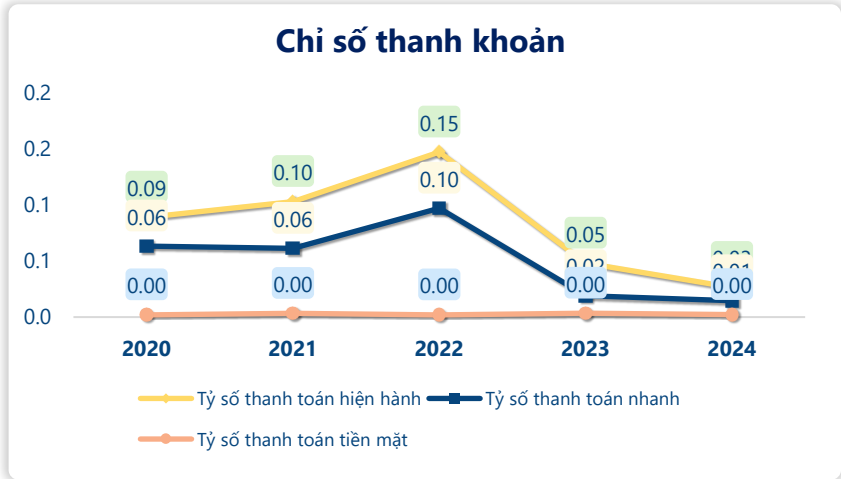
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **JOS**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	208	220	-5.4%
Tài sản ngắn hạn	13.8	25.7	-46.1%
Tiền và tương đương tiền	1.17	1.85	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.87	7.36	-33.9%
Hàng tồn kho	6.17	15.5	-60.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.62	0.97	66.9%
Tài sản dài hạn	194	194	-0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.20	1.24	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	192	193	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	0.22	0.22	1.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	522	533	-2.1%
Nợ ngắn hạn	522	533	-2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	240	235	2.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	48.3	56.3	-14.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-314	-314	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	-314	-314	-0.3%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	353	156	182	91.4	38.6
Giá vốn hàng bán	324	148	181	92.6	43.7
Lợi nhuận gộp	29.1	7.79	0.81	-1.16	-5.14
Doanh thu HĐTC	1.06	1.23	0.50	0.19	0.74
Chi phí TC	29.5	30.5	28.3	26.0	29.6
Chi phí lãi vay	29.1	30.4	25.2	22.6	24.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.5	12.3	10.1	4.10	1.05
Chi phí QLDN	6.23	5.87	5.66	4.30	3.15
LN thuần từ HĐKD	-23.1	-39.7	-42.8	-35.4	-38.2
Lợi nhuận khác	-0.95	-0.08	0.39	1.56	-1.30
LN trước thuế	-24.1	-39.8	-42.4	-33.8	-39.5
Lợi nhuận sau thuế	-24.1	-39.8	-42.4	-33.8	-39.5
LNST của CĐ cty mẹ	-24.1	-39.8	-42.4	-33.8	-39.5

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.83	1.69	-0.46	0.75	-1.49
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.16	-0.19	0.36	0.00	0.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.57	-0.73	-0.64	0	0
Tiền đầu kỳ	0.94	1.03	1.83	1.08	1.85
Lưu chuyển tiền thuần	0.09	0.77	-0.73	0.75	-0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.03	-0.02	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	1.03	1.83	1.08	1.85	1.17